

NGHỊ QUYẾT

**Thông qua Bảng giá đất giai đoạn năm 2015 - 2019
trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
KHOÁ XII, KỲ HỌP THỨ 11**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Xét Tờ trình số 82/TTr-UBND ngày 17/11/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh, về việc đề nghị thông qua Bảng giá đất giai đoạn năm 2015 - 2019 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các vị đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Bảng giá đất giai đoạn năm 2015 - 2019 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (*Có Phụ biểu chi tiết kèm theo*).

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh quy định cụ thể giá các loại đất, hướng dẫn xác định giá đất theo quy định hiện hành; đồng thời chỉ đạo Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã và các ngành chức năng thuộc tỉnh triển khai thực hiện.

Trong trường hợp có điều chỉnh địa giới hành chính, biến động về giá đất giao Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện điều chỉnh theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Ban Kinh tế và Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát chặt chẽ việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên khoá XII, Kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2014./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội (Báo cáo);
- Chính phủ (Báo cáo);
- Bộ Tư pháp (Đề kiểm tra);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (Báo cáo);
- Bộ Tài chính (Báo cáo);
- Thường trực Tỉnh uỷ (Báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh Thái Nguyên;
- UB MTTQVN tỉnh Thái Nguyên;
- Các đại biểu HĐND tỉnh khoá XII;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Kiểm toán Nhà nước Khu vực X;
- Các Sở, ban, ngành, các đoàn thể của tỉnh;
- Ban Chỉ đạo GPMB và tái định cư tỉnh,
- Văn phòng Điều phối Chương trình XDNTM;
- Văn phòng Tỉnh uỷ, Văn phòng UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Các Phòng nghiệp vụ thuộc VP;
- Các CV Phòng Công tác HĐND;
- Báo Thái Nguyên, Trung tâm TT tỉnh (Đề đăng);
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Vũ Hồng Bắc

PHỤ BIỂU
Về bảng giá đất giai đoạn năm 2015 - 2019
trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên
(Kèm theo Nghị quyết số: 60/2014/NQ-HĐND ngày 12/12/2014
của HĐND tỉnh Thái Nguyên)

I. GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP CÓ THỜI HẠN SỬ DỤNG 50 NĂM

1. Bảng giá đất trồng lúa:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Tên đơn vị hành chính	MỨC GIÁ		
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1. Thành phố Thái Nguyên			
Các phường: Hoàng Văn Thụ, Phan Đình Phùng, Trưng Vương, Đồng Quang, Quang Trung, Gia Sàng, Túc Duyên, Tân Thịnh, Thịnh Đán, Cam Giá, Hương Sơn, Phú Xá, Quan Triều, Quang Vinh, Tân Lập, Tân Long, Tân Thành, Tích Lương, Trung Thành	100	97	94
Các xã: Quyết Thắng, Đồng Bầm, Lương Sơn	80	77	74
Các xã: Cao Ngạn, Phúc Hà, Phúc Trìu, Phúc Xuân, Tân Cương, Thịnh Đức	65	62	59
2. Thị xã Sông Công			
Các phường: Thắng Lợi, Cải Đan, Mỏ Chè, Lương Châu, Bách Quang, Phố Cò	74	71	68
Các xã: Tân Quang, Bá Xuyên, Vinh Sơn	67	64	61
Xã: Bình Sơn	62	59	56
3. Huyện Phổ Yên			
Thị trấn: Ba Hàng, Bãi Bông	67	64	61
Các xã: Đắc Sơn, Đông Cao, Đồng Tiến, Hồng Tiến, Nam Tiến, Tân Hương, Tân Phú, Thuận Thành, Tiên Phong, Trung Thành	67	64	61
Thị trấn: Bắc Sơn	62	59	56
Các xã: Minh Đức, Phúc Thuận	61	58	55
Các xã: Thành Công, Vạn Phái, Phúc Tân	61	58	55
4. Huyện Phú Bình			
Thị trấn: Hương Sơn	67	64	61
Các xã: Thượng Đình, Diềm Thụy, Nhã Lộng, Úc Kỳ, Nga My, Hà Châu, Xuân Phương, Kha Sơn	67	64	61
Các xã: Thanh Ninh, Lương Phú, Dương Thành, Bảo Lý, Đào Xá	66	63	60
Các xã: Đồng Liên, Tân Đức	62	59	56
Xã: Tân Khánh	61	58	55
Các xã: Bàn Đạt, Tân Hoà, Tân Kim, Tân Thành	58	55	52

5. Huyện Đông Hỷ			
Thị trấn: Chùa Hang	65	62	59
Thị trấn: Sông Cầu, Trại Cau Xã: Hòa Thượng	62	59	56
Các xã: Quang Sơn, Linh Sơn, Minh Lập, Khe Mo, Huống Thượng, Nam Hòa, Hòa Bình, Hóa Trung	58	55	52
Các xã: Văn Hán, Văn Lăng, Cây Thị, Hợp Tiến, Tân Lợi, Tân Long	54	51	48
6. Huyện Đại Từ			
Thị trấn: Hùng Sơn, Quân Chu	65	62	59
Các xã: An Khánh, Bình Thuận, Cù Vân, Hà Thượng, Hoàng Nông, Ký Phú, Khôi Kỳ, La Bằng, Lục Ba, Tân Thái, Tiên Hội	62	59	56
Các xã: Bản Ngoại, Cát Nê, Minh Tiến, Mỹ Yên, Na Mao, Phú Cường, Phú Lạc, Phú Thịnh, Phú Xuyên, Phục Linh, Tân Linh, Vạn Thọ, Văn Yên, Yên Lăng	58	55	52
Các xã: Đức Lương, Phúc Lương, Quân Chu	54	51	48
7. Huyện Phú Lương			
Thị trấn: Đu, Giang Tiên	65	62	59
Xã: Sơn Cầm	65	62	59
Các xã: Cổ Lũng, Vô Tranh, Phấn Mễ	62	59	56
Các xã: Động Đạt, Ôn Lương, Tứ Tranh, Yên Đổ	58	55	52
Các xã: Yên Ninh, Yên Trạch, Hợp Thành, Phú Đô, Phú Lý, Yên Lạc	54	51	48
8. Huyện Võ Nhai			
Thị trấn: Đình Cả	56	53	50
Các xã: Phú Thượng, Lâu Thượng, La Hiên, Tràng Xá, Dân Tiến	52	49	46
Các xã: Bình Long, Phương Giao, Liên Minh, Cúc Đường, Thần Sa, Thượng Nung, Sảng Mộc, Nghinh Tường, Vũ Chấn	46	43	40
9. Huyện Định Hoá			
Thị trấn: Chợ Chu	56	53	50
Các xã: Đồng Thịnh, Kim Phượng, Phú Tiến, Phúc Chu, Tân Dương, Trung Hội	52	49	46
Các xã: Bảo Linh, Bảo Cường, Bình Yên, Bình Thành, Bộc Nhiều, Định Biên, Diêm Mạc, Linh Thông, Phú Đình, Tân Thịnh, Thanh Định, Trung Lương, Sơn Phú, Quy Kỳ, Lam Vỹ, Kim Sơn, Phượng Tiến	46	43	40

2. Bảng giá đất trồng cây hàng năm khác:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Tên đơn vị hành chính	MỨC GIÁ		
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1. Thành phố Thái Nguyên			
Các phường: Hoàng Văn Thụ, Phan Đình Phùng, Trưng Vương, Đồng Quang, Quang Trung, Gia Sàng, Túc Duyên, Tân Thịnh, Thịnh Đán, Cam Giá, Hương Sơn, Phú Xá, Quan Triều, Quang Vinh, Tân Lập, Tân Long, Tân Thành, Tích Lương, Trung Thành	100	97	94
Các xã: Quyết Thắng, Đồng Bẩm, Lương Sơn	80	77	74
Các xã: Cao Ngạn, Phúc Hà, Phúc Trìu, Phúc Xuân, Tân Cương, Thịnh Đức	65	62	59
2. Thị xã Sông Công			
Các phường: Thắng Lợi, Cải Đan, Mỏ Chè, Lương Châu, Bách Quang, Phố Cò	68	65	62
Các xã: Tân Quang, Bá Xuyên, Vinh Sơn	61	58	55
Xã: Bình Sơn	56	53	50
3. Huyện Phổ Yên			
Thị trấn: Ba Hàng, Bãi Bông	61	58	55
Các xã: Đắc Sơn, Đông Cao, Đông Tiến, Hồng Tiến, Nam Tiến, Tân Hương, Tân Phú, Thuận Thành, Tiên Phong, Trung Thành	61	58	55
Thị trấn: Bắc Sơn	56	53	50
Các xã: Minh Đức, Phúc Thuận	56	53	50
Các xã: Thành Công, Vạn Phái, Phúc Tân	54	51	48
4. Huyện Phú Bình			
Thị trấn: Hương Sơn	61	58	55
Các xã: Thượng Đình, Diêm Thụy, Nhã Lộng, Úc Kỳ, Nga My, Hà Châu, Xuân Phương, Kha Sơn	61	58	55
Các xã: Thanh Ninh, Lương Phú, Dương Thành, Bảo Lý, Đào Xá	60	57	54
Các xã: Đồng Liên, Tân Đức	56	53	50
Xã: Tân Khánh	54	51	48
Các xã: Bàn Đạt, Tân Hoà, Tân Kim, Tân Thành	52	49	46
5. Huyện Đông Hỷ			
Thị trấn: Chùa Hang	56	53	50
Thị trấn: Sông Cầu, Trại Cau	53	50	47
Xã: Hóa Thượng	53	50	47
Các xã: Quang Sơn, Linh Sơn, Minh Lập, Khe Mo, Huống Thượng, Nam Hòa, Hòa Bình, Hóa Trung	49	46	43
Các xã: Văn Hán, Văn Lăng, Cây Thị, Hợp Tiến, Tân Lợi, Tân Long	44	41	38

6. Huyện Đại Từ			
Thị trấn: Hùng Sơn, Quân Chu	56	53	50
Các xã: An Khánh, Bình Thuận, Cù Vân, Hà Thượng, Hoàng Nông, Ký Phú, Khôi Kỳ, La Bằng, Lục Ba, Tân Thái, Tiên Hội	53	50	47
Các xã: Bản Ngoại, Cát Nê, Minh Tiến, Mỹ Yên, Na Mao, Phú Cường, Phú Lạc, Phú Thịnh, Phú Xuyên, Phục Linh, Tân Linh, Vạn Thọ, Văn Yên, Yên Lãng	49	46	43
Các xã: Đức Lương, Phúc Lương, Quân Chu	44	41	38
7. Huyện Phú Lương			
Thị trấn: Đu, Giang Tiên	56	53	50
Xã: Sơn Cẩm	56	53	50
Các xã: Cổ Lũng, Vô Tranh, Phán Mễ	53	50	47
Các xã: Động Đạt, Ôn Lương, Túc Tranh, Yên Đổ	49	46	43
Các xã: Yên Ninh, Yên Trạch, Hợp Thành, Phú Đô, Phủ Lý, Yên Lạc	44	41	38
8. Huyện Võ Nhai			
Thị trấn: Đình Cả	53	50	47
Các xã: Phú Thượng, Lâu Thượng, La Hiên, Trảng Xá, Dân Tiến	49	46	43
Các xã: Bình Long, Phương Giao, Liên Minh, Cúc Đường, Thần Sa, Thượng Nung, Sảng Mộc, Nghinh Tường, Vũ Chấn	44	41	38
9. Huyện Định Hoá			
Thị trấn: Chợ Chu	53	50	47
Các xã: Đồng Thịnh, Kim Phượng, Phú Tiến, Phúc Chu, Tân Dương, Trung Hội	49	46	43
Các xã: Bảo Linh, Bảo Cường, Bình Yên, Bình Thành, Bộc Nhiêu, Định Biên, Diềm Mạc, Linh Thông, Phú Đình, Tân Thịnh, Thanh Định, Trung Lương, Sơn Phú, Quy Kỳ, Lam Vỹ, Kim Sơn, Phượng Tiến	44	41	38

3. Bảng giá đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Tên đơn vị hành chính	MỨC GIÁ		
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1. Thành phố Thái Nguyên			
Các phường: Hoàng Văn Thụ, Phan Đình Phùng, Trưng Vương, Đồng Quang, Quang Trung, Gia Sàng, Túc Duyên, Tân Thịnh, Thịnh Đán, Cam Giá, Hương Sơn, Phú Xá, Quan Triều, Quang Vinh, Tân Lập, Tân Long, Tân Thành, Tích Lương, Trung Thành	90	87	84
Các xã: Quyết Thắng, Đồng Bầm, Lương Sơn	70	67	64
Các xã: Cao Ngạn, Phúc Hà, Phúc Trìu, Phúc Xuân, Tân Cương, Thịnh Đức	65	62	59
2. Thị xã Sông Công			
Các phường: Thắng Lợi, Cải Đan, Mỏ Chè, Lương Châu, Bách Quang, Phố Cò	64	61	58
Các xã: Tân Quang, Bá Xuyên, Vinh Sơn	58	55	52
Xã: Bình Sơn	53	50	47
3. Huyện Phổ Yên			
Thị trấn: Ba Hàng, Bãi Bông	58	55	52
Các xã: Đắc Sơn, Đông Cao, Đông Tiến, Hồng Tiến, Nam Tiến, Tân Hương, Tân Phú, Thuận Thành, Tiên Phong, Trung Thành	58	55	52
Thị trấn: Bắc Sơn	53	50	47
Các xã: Minh Đức, Phúc Thuận	52	49	46
Các xã: Thành Công, Vạn Phái, Phúc Tân	52	49	46
4. Huyện Phú Bình			
Thị trấn: Hương Sơn	58	55	52
Các xã: Thượng Đình, Diềm Thuy, Nhã Lộng, Úc Kỳ, Nga My, Hà Châu, Xuân Phương, Kha Sơn	58	55	52
Các xã: Thanh Ninh, Lương Phú, Dương Thành, Bảo Lý, Đào Xá	57	54	51
Các xã: Đồng Liên, Tân Đức	53	50	47
Xã: Tân Khánh	51	48	45
Các xã: Bàn Đạt, Tân Hoà, Tân Kim, Tân Thành	49	46	43
5. Huyện Đông Hỷ			
Thị trấn: Chùa Hang	53	50	47
Thị trấn: Sông Cầu, Trại Cau	50	47	44
Xã: Hóa Thượng	50	47	44
Các xã: Quang Sơn, Linh Sơn, Minh Lập, Khe Mỏ, Huống Thượng, Nam Hòa, Hòa Bình, Hóa Trung	46	43	40
Các xã: Văn Hán, Văn Lãng, Cây Thị, Hợp Tiến, Tân Lợi, Tân Long	41	38	35

6. Huyện Đại Từ			
Thị trấn: Hùng Sơn, Quân Chu	53	50	47
Các xã: An Khánh, Bình Thuận, Cù Vân, Hà Thượng, Hoàng Nông, Ký Phú, Khôi Kỳ, La Bằng, Lục Ba, Tân Thái, Tiên Hội	50	47	44
Các xã: Bản Ngoại, Cát Nê, Minh Tiến, Mỹ Yên, Na Mao, Phú Cường, Phú Lạc, Phú Thịnh, Phú Xuyên, Phục Linh, Tân Linh, Vạn Thọ, Văn Yên, Yên Lãng	46	43	40
Các xã: Đức Lương, Phúc Lương, Quân Chu	41	38	35
7. Huyện Phú Lương			
Thị trấn: Đu, Giang Tiên	53	50	47
Xã: Sơn Cẩm	53	50	47
Các xã: Cổ Lũng, Vô Tranh, Phấn Mễ	50	47	44
Các xã: Động Đạt, Ôn Lương, Túc Tranh, Yên Đổ	46	43	40
Các xã: Yên Ninh, Yên Trạch, Hợp Thành, Phú Đô, Phú Lý, Yên Lạc	41	38	35
8. Huyện Võ Nhai			
Thị trấn: Đình Cả	50	47	44
Các xã: Phú Thượng, Lâu Thượng, La Hiên, Tràng Xá, Dân Tiến	46	43	40
Các xã: Bình Long, Phương Giao, Liên Minh, Cúc Đường, Thần Sa, Thượng Nung, Sảng Mộc, Nghinh Tường, Vũ Chấn	41	38	35
9. Huyện Định Hoá			
Thị trấn: Chợ Chu	50	47	44
Các xã: Đồng Thịnh, Kim Phượng, Phú Tiến, Phúc Chu, Tân Dương, Trung Hội	46	43	40
Các xã: Bảo Linh, Bảo Cường, Bình Yên, Bình Thành, Bộc Nhiêu, Định Biên, Diêm Mạc, Linh Thông, Phú Đình, Tân Thịnh, Thanh Định, Trung Lương, Sơn Phú, Quy Kỳ, Lam Vỹ, Kim Sơn, Phượng Tiến	41	38	35

4. Bảng giá đất rừng sản xuất:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Tên đơn vị hành chính	MỨC GIÁ		
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1. Thành phố Thái Nguyên			
Các phường: Hoàng Văn Thụ, Phan Đình Phùng, Trưng Vương, Đồng Quang, Quang Trung, Gia Sàng, Túc Duyên, Tân Thịnh, Thịnh Đán, Cam Giá, Hương Sơn, Phú Xá, Quan Triều, Quang Vinh, Tân Lập, Tân Long, Tân Thành, Tích Lương, Trung Thành	33	30	27
Các xã: Quyết Thắng, Đồng Bẩm, Lương Sơn	27	24	21
Các xã: Cao Ngạn, Phúc Hà, Phúc Trìu, Phúc Xuân, Tân Cương, Thịnh Đức	23	20	17
2. Thị xã Sông Công			
Các phường: Thắng Lợi, Cải Đan, Mỏ Chè, Lương Châu, Bách Quang, Phố Cò	26	23	20
Các xã: Tân Quang, Bá Xuyên, Vinh Sơn	23	20	17
Xã: Bình Sơn	21	18	15
3. Huyện Phổ Yên			
Thị trấn: Ba Hàng, Bãi Bông	26	23	20
Các xã: Đắc Sơn, Đông Cao, Đông Tiến, Hồng Tiến, Nam Tiến, Tân Hương, Tân Phú, Thuận Thành, Tiên Phong, Trung Thành	26	23	20
Thị trấn: Bắc Sơn Các xã: Minh Đức, Phúc Thuận	21	18	15
Các xã: Thành Công, Vạn Phái, Phúc Tân	18	15	12
4. Huyện Phú Bình			
Thị trấn: Hương Sơn	26	23	20
Các xã: Thượng Đình, Diềm Thụy, Nhã Lộng, Úc Kỳ, Nga My, Hà Châu, Xuân Phương, Kha Sơn	26	23	20
Các xã: Thanh Ninh, Lương Phú, Dương Thành, Bảo Lý, Đào Xá	25	22	19
Các xã: Đồng Liên, Tân Đức	22	19	16
Xã: Tân Khánh	20	17	14
Các xã: Bàn Đạt, Tân Hoà, Tân Kim, Tân Thành	17	14	11
5. Huyện Đồng Hỷ			
Thị trấn: Chùa Hang	22	19	16
Thị trấn: Sông Cầu, Trại Cau Xã: Hóa Thượng	16	13	10

Các xã: Quang Sơn, Linh Sơn, Minh Lập, Khe Mo, Huông Thượng, Nam Hòa, Hòa Bình, Hóa Trung	13	11	9
Các xã: Văn Hán, Văn Lãng, Cây Thị, Hợp Tiến, Tân Lợi, Tân Long	11	9	8
6. Huyện Đại Từ			
Thị trấn: Hùng Sơn, Quân Chu	22	19	16
Các xã: An Khánh, Bình Thuận, Cù Vân, Hà Thượng, Hoàng Nông, Ký Phú, Khôi Kỳ, La Bằng, Lục Ba, Tân Thái, Tiên Hội	16	13	10
Các xã: Bản Ngoại, Cát Nê, Minh Tiến, Mỹ Yên, Na Mao, Phú Cường, Phú Lạc, Phú Thịnh, Phú Xuyên, Phục Linh, Tân Linh, Vạn Thọ, Văn Yên, Yên Lãng	13	11	9
Các xã: Đức Lương, Phúc Lương, Quân Chu	11	9	8
7. Huyện Phú Lương			
Thị trấn: Đu, Giang Tiên	22	19	16
Xã: Sơn Cẩm	22	19	16
Các xã: Cổ Lũng, Vô Tranh, Phấn Mễ	16	13	10
Các xã: Động Đạt, Ôn Lương, Tứ Tranh, Yên Đổ	13	11	9
Các xã: Yên Trạch, Hợp Thành, Phú Đô, Phủ Lý	11	9	8
Các xã: Yên Ninh, Yên Lạc	11	9	6.5
8. Huyện Võ Nhai			
Thị trấn: Đình Cả	20	17	14
Các xã: Lâu Thượng, La Hiên, Tràng Xá, Dân Tiến	13	11	9
Các xã: Liên Minh, Cúc Đường, Thượng Nung, Vũ Chấn	11	9	8
Các xã: Bình Long, Phương Giao, Phú Thượng.	11	9	7
Các xã: Thần Sa, Sảng Mộc, Nghinh Tường	11	9	6.5
9. Huyện Định Hoá			
Thị trấn: Chợ Chu	20	17	14
Các xã: Đồng Thịnh, Kim Phượng, Phú Tiến, Phúc Chu, Tân Dương, Trung Hội	13	11	9
Các xã: Bảo Cường, Bình Yên, Bình Thành, Bộc Nhiều, Định Biên, Diềm Mạc, Phú Đình, Thanh Định, Trung Lương, Sơn Phú, Kim Sơn, Phượng Tiến	11	9	8
Các xã: Linh Thông, Tân Thịnh, Bảo Linh, Quy Kỳ, Lam Vỹ	11	9	6.5

5. Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Tên đơn vị hành chính	MỨC GIÁ		
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1. Thành phố Thái Nguyên			
Các phường: Hoàng Văn Thụ, Phan Đình Phùng, Trưng Vương, Đồng Quang, Quang Trung, Gia Sàng, Túc Duyên, Tân Thịnh, Thịnh Đán, Cam Giá, Hương Sơn, Phú Xá, Quan Triều, Quang Vinh, Tân Lập, Tân Long, Tân Thành, Tích Lương, Trung Thành	70	67	64
Các xã: Quyết Thắng, Đồng Bẩm, Lương Sơn	58	55	52
Các xã: Cao Ngạn, Phúc Hà, Phúc Trìu, Phúc Xuân, Tân Cương, Thịnh Đức	52	49	46
2. Thị xã Sông Công			
Các phường: Thắng Lợi, Cải Đan, Mỏ Chè, Lương Châu, Bách Quang, Phố Cò	54	51	48
Các xã: Tân Quang, Bá Xuyên, Vinh Sơn	49	46	43
Xã: Bình Sơn	45	42	39
3. Huyện Phổ Yên			
Thị trấn: Ba Hàng, Bãi Bông	49	46	43
Các xã: Đắc Sơn, Đông Cao, Đông Tiến, Hồng Tiến, Nam Tiến, Tân Hương, Tân Phú, Thuận Thành, Tiên Phong, Trung Thành	49	46	43
Thị trấn: Bắc Sơn	46	43	40
Các xã: Minh Đức, Phúc Thuận			
Các xã: Thành Công, Vạn Phái, Phúc Tân	45	42	39
4. Huyện Phú Bình			
Thị trấn: Hương Sơn	49	46	43
Các xã: Thượng Đình, Diềm Thuy, Nhã Lộ, Úc Kỳ, Nga My, Hà Châu, Xuân Phương, Kha Sơn	49	46	43
Các xã: Thanh Ninh, Lương Phú, Dương Thành, Bảo Lý, Đào Xá	46	43	40
Các xã: Đồng Liên, Tân Đức	45	42	39
Xã: Tân Khánh	44	41	38
Các xã: Bàn Đạt, Tân Hoà, Tân Kim, Tân Thành	41	38	35

5. Huyện Đông Hỷ			
Thị trấn: Chùa Hang	46	43	40
Thị trấn: Sông Cầu, Trại Cau Xã: Hóa Thượng	45	42	39
Các xã: Quang Sơn, Linh Sơn, Minh Lập, Khe Mo, Huống Thượng, Nam Hòa, Hòa Bình, Hóa Trung	41	38	35
Các xã: Văn Hán, Văn Lãng, Cây Thị, Hợp Tiến, Tân Lợi, Tân Long	37	34	31
6. Huyện Đại Từ			
Thị trấn: Hùng Sơn, Quân Chu	46	43	40
Các xã: An Khánh, Bình Thuận, Cù Vân, Hà Thượng, Hoàng Nông, Ký Phú, Khôi Kỳ, La Bằng, Lục Ba, Tân Thái, Tiên Hội	45	42	39
Các xã: Bản Ngoại, Cát Nê, Minh Tiến, Mỹ Yên, Na Mao, Phú Cường, Phú Lạc, Phú Thịnh, Phú Xuyên, Phục Linh, Tân Linh, Vạn Thọ, Văn Yên, Yên Lãng	41	38	35
Các xã: Đức Lương, Phúc Lương, Quân Chu	37	34	31
7. Huyện Phú Lương			
Thị trấn: Đu, Giang Tiên	46	43	40
Xã: Sơn Cầm	46	43	40
Các xã: Cổ Lũng, Vô Tranh, Phấn Mễ	45	42	39
Các xã: Động Đạt, Ôn Lương, Tứ Tranh, Yên Đổ	41	38	35
Các xã: Yên Ninh, Yên Trạch, Hợp Thành, Phú Đô, Phủ Lý, Yên Lạc	37	34	31
8. Huyện Võ Nhai			
Thị trấn: Đình Cả	45	42	39
Các xã: Phú Thượng, Lâu Thượng, La Hiên, Tràng Xá, Dân Tiến	41	38	35
Các xã: Bình Long, Phương Giao, Liên Minh, Cúc Đường, Thần Sa, Thượng Nung, Sảng Mộc, Nghinh Tường, Vũ Chấn	37	34	31
9. Huyện Định Hoá			
Thị trấn: Chợ Chu	45	42	39
Các xã: Đồng Thịnh, Kim Phượng, Phú Tiến, Phúc Chu, Tân Dương, Trung Hội	41	38	35
Các xã: Bảo Linh, Bảo Cường, Bình Yên, Bình Thành, Bộc Nhiêu, Định Biên, Điem Mạc, Linh Thông, Phú Đình, Tân Thịnh, Thanh Định, Trung Lương, Sơn Phú, Quy Kỳ, Lam Vỹ, Kim Sơn, Phượng Tiến	37	34	31

6. Bảng giá đất nông nghiệp khác: (Bao gồm đất sử dụng để xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép; đất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản cho mục đích học tập, nghiên cứu thí nghiệm; đất ươm tạo cây giống, con giống và đất trồng hoa, cây cảnh).

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Tên đơn vị hành chính	MỨC GIÁ		
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1. Thành phố Thái Nguyên			
Các phường: Hoàng Văn Thụ, Phan Đình Phùng, Trưng Vương, Đồng Quang, Quang Trung, Gia Sàng, Túc Duyên, Tân Thịnh, Thịnh Đán, Cam Giá, Hương Sơn, Phú Xá, Quan Triều, Quang Vinh, Tân Lập, Tân Long, Tân Thành, Tích Lương, Trung Thành	100	97	94
Các xã: Quyết Thắng, Đồng Bầm, Lương Sơn	80	77	74
Các xã: Cao Ngạn, Phúc Hà, Phúc Trìu, Phúc Xuân, Tân Cương, Thịnh Đức	65	62	59
2. Thị xã Sông Công			
Các phường: Thắng Lợi, Cải Đan, Mỏ Chè, Lương Châu, Bách Quang, Phố Cò	68	65	62
Các xã: Tân Quang, Bá Xuyên, Vinh Sơn	61	58	55
Xã: Bình Sơn	56	53	50
3. Huyện Phổ Yên			
Thị trấn: Ba Hàng, Bãi Bông	61	58	55
Các xã: Đắc Sơn, Đông Cao, Đông Tiến, Hồng Tiến, Nam Tiến, Tân Hương, Tân Phú, Thuận Thành, Tiên Phong, Trung Thành	61	58	55
Thị trấn: Bắc Sơn	56	53	50
Các xã: Minh Đức, Phúc Thuận	54	51	48
Các xã: Thành Công, Vạn Phái, Phúc Tân	54	51	48
4. Huyện Phú Bình			
Thị trấn: Hương Sơn	61	58	55
Các xã: Thượng Đình, Diềm Thuy, Nhã Lộng, Úc Kỳ, Nga My, Hà Châu, Xuân Phương, Kha Sơn	61	58	55
Các xã: Thanh Ninh, Lương Phú, Dương Thành, Bảo Lý, Đào Xá	60	57	54
Các xã: Đồng Liên, Tân Đức	56	53	50
Xã: Tân Khánh	54	51	48
Các xã: Bàn Đạt, Tân Hoà, Tân Kim, Tân Thành	52	49	46

5. Huyện Đồng Hỷ			
Thị trấn: Chùa Hang	56	53	50
Thị trấn: Sông Cầu, Trại Cau Xã: Hóa Thượng	53	50	47
Các xã: Quang Sơn, Linh Sơn, Minh Lập, Khe Mo, Huống Thượng, Nam Hòa, Hòa Bình, Hóa Trung	49	46	43
Các xã: Văn Hán, Văn Lăng, Cây Thị, Hợp Tiến, Tân Lợi, Tân Long	44	41	38
6. Huyện Đại Từ			
Thị trấn: Hùng Sơn, Quân Chu	56	53	50
Các xã: An Khánh, Bình Thuận, Cù Vân, Hà Thượng, Hoàng Nông, Ký Phú, Khôi Kỳ, La Bằng, Lục Ba, Tân Thái, Tiên Hội	53	50	47
Các xã: Bản Ngoại, Cát Nê, Minh Tiến, Mỹ Yên, Na Mao, Phú Cường, Phú Lạc, Phú Thịnh, Phú Xuyên, Phục Linh, Tân Linh, Vạn Thọ, Văn Yên, Yên Lăng	49	46	43
Các xã: Đức Lương, Phúc Lương, Quân Chu	44	41	38
7. Huyện Phú Lương			
Thị trấn: Đu, Giang Tiên	56	53	50
Xã: Sơn Cầm	56	53	50
Các xã: Cổ Lũng, Vô Tranh, Phấn Mễ	53	50	47
Các xã: Động Đạt, Ôn Lương, Tứ Tranh, Yên Đổ	49	46	43
Các xã: Yên Ninh, Yên Trạch, Hợp Thành, Phú Đô, Phủ Lý, Yên Lạc	44	41	38
8. Huyện Võ Nhai			
Thị trấn: Đình Cả	53	50	47
Các xã: Phú Thượng, Lâu Thượng, La Hiên, Tràng Xá, Dân Tiến	49	46	43
Các xã: Bình Long, Phương Giao, Liên Minh, Cúc Đường, Thân Sa, Thượng Nung, Sảng Mộc, Nghinh Tường, Vũ Chấn	44	41	38
9. Huyện Định Hoá			
Thị trấn: Chợ Chu	53	50	47
Các xã: Đồng Thịnh, Kim Phượng, Phú Tiến, Phúc Chu, Tân Dương, Trung Hội	49	46	43
Các xã: Bảo Linh, Bảo Cường, Bình Yên, Bình Thành, Bộc Nhiêu, Định Biên, Diềm Mạc, Linh Thông, Phú Đình, Tân Thịnh, Thanh Định, Trung Lương, Sơn Phú, Quy Kỳ, Lam Vỹ, Kim Sơn, Phượng Tiến	44	41	38

Ghi chú:

- Đối với đất nông nghiệp trong khu dân cư thuộc địa giới hành chính các xã, thị trấn: Giá đất nông nghiệp được tính bằng 1,1 lần so với mức giá vị trí 1 của cùng loại đất, cùng khu vực trong bảng giá đất trên.

- Khu dân cư thuộc địa giới hành chính xã, thị trấn: Là khu vực đất có nhiều hộ dân cư sinh sống đã hình thành theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc lịch sử thừa nhận. Khu dân cư hình thành được lịch sử thừa nhận thì xác định theo ranh giới của thửa đất ở ngoài cùng của làng, bản, thôn, xóm, với điều kiện khu vực vùng cao phải có từ 05 hộ trở lên, khu vực miền núi phải có từ 10 hộ trở lên, khu vực trung du phải có từ 15 hộ trở lên; các thửa đất ở thuộc khu dân cư này liền kề nhau hoặc cách nhau bởi các thửa đất khác nhưng không quá 50m.

II. GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

1. Đất ở thời hạn sử dụng lâu dài

a) Giá đất ở tại nông thôn:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

TT	VÙNG	Giá tối thiểu	Giá tối đa
1	Trung du	260	7.000
2	Miền núi	70	6.000

b) Giá đất ở tại đô thị:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

TT	Loại đô thị	Giá tối thiểu	Giá tối đa
1	Thành phố Thái Nguyên	500	30.000
2	Thị xã Sông Công	400	15.000
3	Thị trấn Ba Hàng, Phở Yên	400	15.000
4	Thị trấn trung tâm các huyện	200	12.000
5	Các thị trấn không thuộc trung tâm huyện	150	5.000

Ghi chú:

- Các thị trấn không thuộc trung tâm huyện, bao gồm: Thị trấn Quân Chu, thị trấn Bắc Sơn, thị trấn Bãi Bông, thị trấn Sông Cầu, thị trấn Trại Cau, thị trấn Giang Tiên

- UBND tỉnh căn cứ mức giá đất ở nêu trên để quy định chi tiết giá đất ở tại nông thôn, giá đất ở tại đô thị trên địa bàn các huyện, thành phố, thị xã thuộc tỉnh.

2. Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở:

a) Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn, tại đô thị có thời hạn sử dụng 50 năm: Giá đất được tính bằng 60% giá đất ở tại vị trí đó.

b) Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn, tại đô thị có thời hạn sử dụng 50 năm: Giá đất được tính bằng 60% giá đất ở tại vị trí đó

c) Đất sử dụng vào mục đích công cộng có mục đích kinh doanh và đất xây dựng công trình sự nghiệp của tổ chức sự nghiệp công lập tự chủ tài chính có thời hạn sử dụng 50 năm: Giá đất được tính bằng 60% giá đất ở tại vị trí đó.

d) Đất trụ sở cơ quan, đất xây dựng công trình sự nghiệp công lập của tổ chức sự nghiệp chưa tự chủ tài chính, đất cơ sở tôn giáo, đất tín ngưỡng có thời hạn sử dụng lâu dài: Giá đất được tính bằng giá đất ở tại vị trí đó.

đ) Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa có thời hạn sử dụng lâu dài: Giá đất được tính bằng 60% giá đất ở tại vị trí đó.

e) Đất phi nông nghiệp khác có thời hạn sử dụng 50 năm: Giá đất được tính bằng 60% giá đất ở tại vị trí đó.

III. GIÁ ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG

Đối với đất chưa sử dụng, khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất để đưa vào sử dụng thì Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ phương pháp định giá đất và giá đất của loại đất cùng mục đích sử dụng đã được giao đất, cho thuê đất tại khu vực lân cận để quy định mức giá đất./.

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN